

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo năm học 2026-2027
của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 1233/GD-ĐT ngày 30 tháng 3 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-XHNV-HĐT ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng trường về Hội nghị lần thứ XXIV Hội đồng trường, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, nhiệm kỳ 2020-2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo năm học 2026-2027 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tại phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.*ns*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH (để báo cáo);
- Lưu: HC-TT, KH-TC. *ks*





Phụ lục

MỨC HỌC PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-XHNV-KHTC ngày 10 tháng 6 năm 2026

của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

A. KHÓA TUYỂN SINH TỪ NĂM 2025 TRỞ VỀ TRƯỚC

1. Chương trình đào tạo chuẩn

1.1. Khóa tuyển sinh năm 2023 và 2024

a) Mức học phí: (ĐVT: đồng)

Stt	Nhóm ngành	Mức học phí/ học kỳ	Mức học phí/ năm học	Đơn giá học phí/ tín chỉ
1	Nhóm ngành Khoa học xã hội			
-	Nhóm 1: Triết học; Tôn giáo học; Lịch sử; Địa lý học; Thông tin - Thư viện; Lưu trữ học.	8.415.500	16.831.000	556.000
-	Nhóm 2: Giáo dục học; Ngôn ngữ học; Văn học; Văn hóa học; Xã hội học; Nhân học; Đông phương học; Quản trị văn phòng; Công tác xã hội; Quản lý giáo dục; Tâm lý học giáo dục; Đô thị học; Quản lý thông tin; Việt Nam học (sinh viên Việt Nam); Quốc tế học; Nghệ thuật học.	12.817.500	25.635.000	828.000
-	Nhóm 3: Quan hệ quốc tế; Tâm lý học; Báo chí; Truyền thông đa phương tiện.	14.241.500	28.483.000	919.000
2	Nhóm ngành Ngôn ngữ; Du lịch			
-	Nhóm 1: Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Italia; Ngôn ngữ Tây Ban Nha.	10.098.500	20.197.000	660.000
-	Nhóm 2: Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Đức.	15.342.000	30.684.000	1.010.000
-	Nhóm 3: Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh doanh thương mại Hàn Quốc.	17.090.000	34.180.000	1.113.000
3	Ngành Việt Nam học (sinh viên nước ngoài)	38.841.000	77.682.000	2.525.000

b) Phương án thu học phí

- Người học nộp học phí theo mức học phí học kỳ hoặc năm học tương ứng với chương trình đào tạo của khóa học theo thông báo của Nhà trường;

- Đơn giá học phí/tín chỉ được sử dụng để tính học phí trong các trường hợp:

+ Học lại;

+ Học cải thiện;

+ Học vượt quá số tín chỉ tự chọn được quy định trong chương trình đào tạo;



+ Học ngoài chương trình đào tạo.

1.2. Khóa tuyển sinh năm 2025

a) Mức học phí: (ĐVT: đồng)

Stt	Nhóm ngành	Đơn giá HP/ tín chỉ (áp dụng)	HP trung bình các ngành/năm học (tham khảo)
1	Nhóm 1: Tôn giáo học; Triết học; Địa lý học; Lịch sử; Thông tin – thư viện; Lưu trữ học; Ngôn ngữ Tây Ban Nha; Ngôn ngữ Italia; Ngôn ngữ Nga.	491.000	17.818.000
2	Nhóm 2: Xã hội học; Ngôn ngữ học; Nghệ thuật học; Văn hóa học; Quản lý thông tin; Việt Nam học (sinh viên Việt Nam); Nhân học; Quản trị văn phòng; Công tác xã hội; Quốc tế học; Đô thị học; Quản lý giáo dục; Văn học; Tâm lý học giáo dục; Giáo dục học; Quản trị chất lượng giáo dục; Đông phương học; Ngôn ngữ Đức; Ngôn ngữ Pháp.	709.000	25.953.000
3	Nhóm 3: Tâm lý học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Truyền thông đa phương tiện; Báo chí; Quan hệ quốc tế; Nhật Bản học; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Hàn Quốc học; Kinh doanh thương mại Hàn Quốc.	809.000	31.932.000
4	Ngành Việt Nam học (sinh viên nước ngoài).	2.525.000	77.682.000

Mức học phí trung bình các ngành/năm học nêu trên chỉ mang tính chất tham khảo, được xác định trên cơ sở khối lượng học tập chuẩn toàn khóa.

b) Phương án thu học phí

- Học phí được xác định theo đơn giá học phí trên 01 tín chỉ của chương trình đào tạo;
- Số tín chỉ tính học phí được xác định theo chương trình đào tạo và quy định hiện hành của Nhà trường;

- Việc xác định tín chỉ tính học phí được thực hiện trên cơ sở quy đổi khối lượng học tập về số tiết của học phần, theo nguyên tắc:

+ 01 tín chỉ lý thuyết tương ứng 15 tiết;

+ 01 tín chỉ thực hành tương ứng 30 tiết.

- Số tín chỉ tính học phí được xác định theo công thức:

$$\text{Tín chỉ tính học phí} = \text{Tổng số tiết của học phần} / 15$$

- Học phí = Số tín chỉ tính học phí x Đơn giá HP/tín chỉ.

- Đối với ngành Việt Nam học dành cho sinh viên nước ngoài:

Học phí = Số tín chỉ học tập x Đơn giá HP/tín chỉ.

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao/chuẩn quốc tế

2.1. Mức học phí: (ĐVT: đồng)

Stt	Nội dung	Mức học phí/ học kỳ	Mức học phí/ năm học	Đơn giá học phí/ tín chỉ
1	Khóa tuyển sinh từ năm 2023 đến năm 2025	30.000.000	60.000.000	1.950.000

2.2. Phương án thu học phí

- Người học nộp học phí theo mức học phí học kỳ hoặc năm học tương ứng với chương trình đào tạo của khóa học theo thông báo của Nhà trường;

- Đơn giá học phí/tín chỉ được sử dụng để tính học phí trong các trường hợp:

+ Học lại;

+ Học cải thiện;

+ Học vượt quá số tín chỉ tự chọn được quy định trong chương trình đào tạo;

+ Học ngoài chương trình đào tạo.

3. Chương trình đào tạo Văn bằng 2, Liên thông, Vừa làm vừa học và Song ngành

3.1. Khóa tuyển sinh năm 2023 và 2024

a) Mức học phí: (ĐVT: đồng)

Stt	Nội dung	Mức học phí/ học kỳ	Mức học phí/ năm học	Đơn giá học phí/ tín chỉ
1	Văn bằng 2	16.378.000	32.756.000	1.083.000
2	Liên thông	16.378.000	32.756.000	1.083.000
3	Vừa làm vừa học	16.378.000	32.756.000	1.083.000
4	Song ngành			1.083.000

b) Phương án thu học phí

- Người học nộp học phí theo mức học phí học kỳ hoặc năm học tương ứng với chương trình đào tạo của khóa học theo thông báo của Nhà trường;

- Đơn giá học phí/tín chỉ được sử dụng để tính học phí trong các trường hợp:

+ Học lại;

+ Học cải thiện;

+ Học vượt quá số tín chỉ tự chọn được quy định trong chương trình đào tạo;

+ Học ngoài chương trình đào tạo.

- Chương trình Song ngành:

Học phí = Số tín chỉ học tập × Đơn giá học phí/tín chỉ.

3.2. Khóa tuyển sinh năm 2025

a) Mức học phí: (ĐVT: đồng)

Stt	Nội dung	Đơn giá HP/ tín chỉ (áp dụng)	HP trung bình các ngành/ năm học (tham khảo)
1	Văn bằng 2	866.000	32.504.000
2	Liên thông	728.000	32.760.000
3	Vừa làm vừa học	866.000	31.447.000
4	Song ngành	Thu học phí theo chương trình đào tạo chuẩn với ngành học tương ứng.	

Mức học phí trung bình các ngành/năm học nêu trên chỉ mang tính chất tham khảo, được xác định trên cơ sở khối lượng học tập chuẩn toàn khóa.

b) Phương án thu học phí

- Học phí được xác định theo đơn giá học phí trên 01 tín chỉ của chương trình đào tạo;

- Số tín chỉ tính học phí được xác định theo chương trình đào tạo và quy định hiện hành của Nhà trường;

- Việc xác định tín chỉ tính học phí được thực hiện trên cơ sở quy đổi khối lượng học tập về số tiết của học phần, theo nguyên tắc:

+ 01 tín chỉ lý thuyết tương ứng 15 tiết;

+ 01 tín chỉ thực hành tương ứng 30 tiết.

- Số tín chỉ tính học phí được xác định theo công thức:

$$\text{Tín chỉ tính học phí} = \text{Tổng số tiết của học phần} / 15$$

- Học phí = Số tín chỉ tính học phí x Đơn giá HP/tín chỉ.

4. Chương trình đào tạo sau đại học

4.1. Mức học phí: (ĐVT: đồng)

Stt	Nội dung	Đơn giá HP/ tín chỉ (áp dụng)	HP trung bình các ngành/năm học (tham khảo)
1	Cao học		
-	Người Việt Nam	1.331.000	39.930.000
-	Người nước ngoài	2.335.000	70.050.000
2	Nghiên cứu sinh; Dự bị Tiến sĩ		
-	Người Việt Nam	2.214.000	66.420.000
-	Người nước ngoài	2.444.000	73.320.000
3	Cao học và Nghiên cứu sinh hết thời hạn đào tạo chính thức		
-	Cao học	1.331.000 đồng/tháng	
-	Nghiên cứu sinh	2.214.000 đồng/tháng	

- Mức học phí trung bình các ngành/năm học nêu trên chỉ mang tính chất tham khảo, được xác định trên cơ sở khối lượng học tập chuẩn toàn khóa.

4.2. Phương án thu học phí

- Học phí = Số tín chỉ học tập × Đơn giá HP/tín chỉ;

- Học phí thực tế được xác định theo số tín chỉ người học đăng ký trong từng học kỳ.

B. KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2026

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

- Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quy chế đào tạo và các quy định hiện hành của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

- Đề án tự chủ tài chính của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguyên tắc xác định học phí

- Học phí được xác định theo đơn giá học phí trên 01 tín chỉ của chương trình đào tạo;

- Số tín chỉ tính học phí được xác định theo chương trình đào tạo và quy định hiện hành của Nhà trường;

- Việc xác định tín chỉ tính học phí được thực hiện trên cơ sở quy đổi khối lượng học tập về số tiết của học phần, theo công thức:

$$\text{Tín chỉ tính học phí} = \text{Tổng số tiết của học phần} / 15$$

- Giá dịch vụ đào tạo được xây dựng trên cơ sở:

+ Định mức kinh tế – kỹ thuật;

+ Chi phí đào tạo thực tế;

+ Lộ trình học phí theo quy định hiện hành của Nhà nước;

+ Điều kiện tổ chức đào tạo và khả năng chi trả của người học.

- Tổng học phí toàn khóa được xác định trên cơ sở:

+ Đơn giá học phí/tín chỉ của từng năm học;

+ Tổng số tín chỉ tính học phí của chương trình đào tạo toàn khóa.

- Đơn giá học phí/tín chỉ có thể được điều chỉnh hằng năm theo quy định hiện hành của pháp luật, cơ chế tài chính của Nhà trường và được thông báo công khai trước khi áp dụng;

- Tổng học phí toàn khóa dự kiến được công bố để người học tham khảo và chủ động xây dựng kế hoạch tài chính trong quá trình học tập;

- Nghĩa vụ tài chính thực tế của người học được xác định theo số tín chỉ đăng ký trong từng học kỳ;

- Đối với ngành Việt Nam học dành cho sinh viên nước ngoài, học phí được xác định theo đơn giá học phí/tín chỉ và số tín chỉ học tập của chương trình đào tạo;

- Đối với chương trình đào tạo sau đại học, học phí được xác định theo đơn giá học phí/tín chỉ và số tín chỉ học tập của chương trình đào tạo.

3. Mức học phí

- Mức học phí của từng ngành được xác định phù hợp với định mức kinh tế - kỹ thuật, đặc thù đào tạo, chi phí đào tạo thực tế và quy định hiện hành;

- Mức học phí cụ thể như sau:

3.1. Chương trình đào tạo chuẩn

Stt	Nhóm ngành	Đơn giá HP/tín chỉ (NH2026-2027) (áp dụng)	HP trung bình các ngành (NH2026-2027) (tham khảo)	HP trung bình các ngành/toàn khóa (tham khảo)
1	Nhóm 1: Tôn giáo học; Triết học; Địa lý học; Lịch sử; Thông tin – thư viện; Lưu trữ học; Ngôn ngữ Tây Ban Nha; Ngôn ngữ Italia; Ngôn ngữ Nga.	505.000 đồng	16-22 triệu đồng	67-91 triệu đồng
2	Nhóm 2: Xã hội học; Ngôn ngữ học; Nghệ thuật học; Văn hóa học; Quản lý thông tin; Việt Nam học (sinh viên Việt Nam); Nhân học; Quản trị văn phòng; Công tác xã hội; Quốc tế học; Đô thị học; Quản lý giáo dục; Văn học; Tâm lý học giáo dục; Giáo dục học; Quản trị chất lượng giáo dục; Đông phương học; Ngôn ngữ Đức; Ngôn ngữ Pháp.	729.000 đồng	23-33 triệu đồng	99-139 triệu đồng
3	Nhóm 3: Tâm lý học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Truyền thông đa phương tiện; Báo chí; Quan hệ quốc tế; Nhật Bản học; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Hàn Quốc học; Kinh doanh thương mại Hàn Quốc.	832.000 đồng	28-37 triệu đồng	121-159 triệu đồng
4	Ngành Việt Nam học (sinh viên nước ngoài).	2.596.000 đồng	80 triệu đồng	339 triệu đồng

3.2. Chương trình đào tạo chuẩn quốc tế

Stt	Ngành	Đơn giá HP/tín chỉ (NH2026-2027) (áp dụng)	HP trung bình các ngành (NH2026-2027) (tham khảo)	HP trung bình các ngành/toàn khóa (tham khảo)
1	Tâm lý học; Nhật Bản học; Quan hệ quốc tế; Ngôn ngữ Anh; Báo chí; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Ngôn ngữ Đức; Ngôn ngữ Trung Quốc	1.500.000 đồng	54-66 triệu đồng	232-279 triệu đồng

3.3. Chương trình đào tạo Văn bằng 2, Liên thông, Vừa làm vừa học và Song ngành

Stt	Nội dung	Đơn giá HP/tín chỉ (NH2026-2027) (áp dụng)	HP trung bình các ngành (NH2026-2027) (tham khảo)	HP trung bình các ngành/toàn khóa (tham khảo)
1	Văn bằng 2	866.000 đồng	30-36 triệu đồng	95-113 triệu đồng
2	Liên thông	728.000 đồng	33 triệu đồng	67 triệu đồng
3	Vừa làm vừa học	866.000 đồng	30-36 triệu đồng	126-151 triệu đồng
4	Song ngành	Thu học phí theo chương trình đào tạo chuẩn với ngành học tương ứng.		

3.4. Chương trình đào tạo sau đại học

Stt	Nội dung	Đơn giá HP/tín chỉ (NH2026-2027) (áp dụng)	HP trung bình các ngành (NH2026-2027) (tham khảo)	HP trung bình các ngành/toàn khóa (tham khảo)
1	Cao học			
-	Người Việt Nam	1.331.000 đồng	40-43 triệu đồng	81-88 triệu đồng
-	Người nước ngoài	2.335.000 đồng	70 triệu đồng	143 triệu đồng
2	Nghiên cứu sinh; Dự bị Tiến sĩ			
-	Người Việt Nam	2.214.000 đồng	66-73 triệu đồng	207-228 triệu đồng
-	Người nước ngoài	2.444.000 đồng	73 triệu đồng	228 triệu đồng

- Mức học phí trung bình các ngành năm học và toàn khóa nêu trên chỉ mang tính chất tham khảo, được xác định trên cơ sở khối lượng học tập chuẩn toàn khóa. Học phí thực tế phụ thuộc số tín chỉ người học đăng ký và mức học phí áp dụng của từng năm học theo quy định hiện hành của Nhà trường./

SỐ HỌC CHỈ